ADVERB WORD FAMILY

1. Trạng từ là gì?

- Dùng để bổ sung thông tin về đặc điểm, tính chất, hoàn cảnh cho động từ, tính từ, một mệnh đề hoặc một trạng từ khác, trừ đại từ và danh từ.
- ***Trạng từ tiếng Anh*** miêu tả về như thế nào, khi nào, ở đâu, bằng cách nào và tới mức độ như thế nào của sự vật, hiện tượng xảy ra.

2. Vị trí của trạng từ trong tiếng Anh

1 VỚI ĐỘNG TỪ

- **Đứng sau động từ để bổ trợ ý nghĩa cho động từ đó. Trường hợp này, trạng từ thường sẽ đứng ở cuối câu.**

VD: Nam drives the car carelessly.
(Nam lái xe rất ẩu)

- **Một số trạng từ chỉ tần suất có thể đứng trước động từ nó bổ nghĩa.**

VD: We often go to Vung Tau in the summertime.
(Chúng tôi thường đến Vũng Tàu vào mùa hè)

2 VỚI TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ KHÁC

- **Đứng trước tính từ làm gia tăng mức độ hoặc miêu tả bổ trợ cho tính từ.**

VD: The food was extremely good.
(Đồ ăn thì đặc biệt ngon).

- **Đứng trước trạng từ khác nhằm cung cấp thêm thông tin cho động từ trước đó.**

VD: Tom learns cooking terribly quickly.
(Tom học nấu ăn nhanh kinh khủng)

3 VỚI CẢ CÂU

- **Các trạng từ trong tiếng Anh đứng ở đầu câu bổ nghĩa cho cả câu**

VD: Unfortunately, the restaurant was closed by the time I got here.
(Thật đáng tiếc, nhà hàng đã đóng cửa khi tôi tới đó.)

LIVEWORKSHEETS

3. Chức năng của trạng từ trong tiếng Anh

LIVEWORKSHEETS

4. Thứ tự của các loại trạng từ trong một câu

Trạng từ chỉ cách thức -> Trạng từ chỉ địa điểm -> Trạng từ chỉ tần suất -> Trạng từ chỉ thời gian -> Trạng từ chỉ mục đích

Ví dụ:

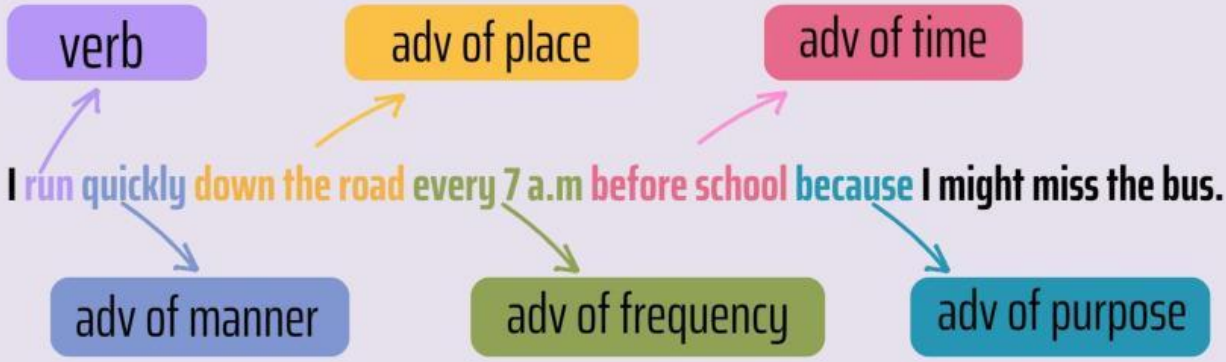

LIVEWORKSHEETS

5. Cách tạo ra trạng từ

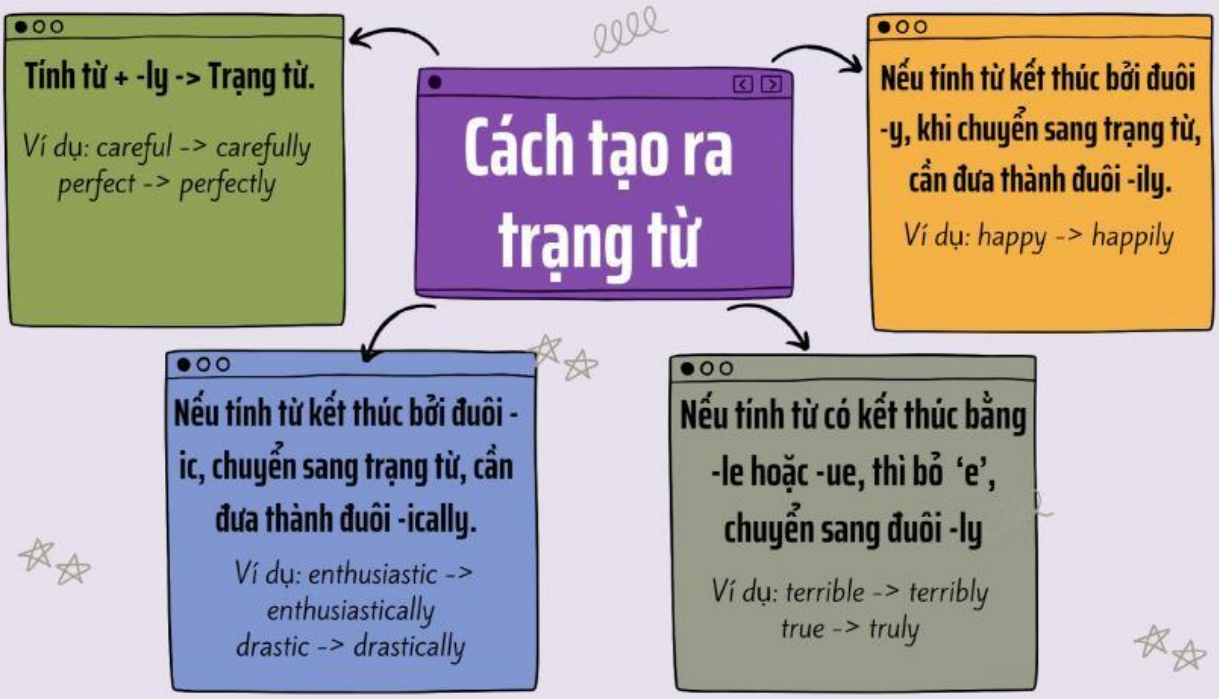

LIVEWORKSHEETS

BÀI TẬP

Bài 1: Chọn đáp án đúng

1. The woman will go to the match _____.

   A. Sometime B. Anywhere C. Even if it rains

2. It's time to eat ____!

   A. Tomorrow B. Now C. Never

3. The ice-cream is _____ frozen.

   A. Anywhere B. Completely C. Inside

4. Tom _____ late on weekdays.

   A. Gets always up B. Always gets up C. Gets up always

5. Close the door before you go _____.

   A. Out B. Seldom C. Immediately

Bài 2: Biến đổi tính từ thành trạng từ

1. Bad →

LIVEWORKSHEETS

2. Careful →
3. Cheap →
4. Dangerous →
5. Easy →
6. Fast →
7. Good →
8. Hard →
9. Loud →
10. Noisy →
11. Quiet →
12. Slow →

Bài 3: Chọn trạng từ thích hợp nhất

1. Someone **obviously / currently / fortunately** must have picked it up by mistake.
2. He could **really / cheerfully / easily** have stolen the painting without anyone knowing.

LIVEWORKSHEETS

3. I may **surely / fast / dearly** have made a mistake.
4. You **really / clearly / needlessly** shouldn't have spent so much on my present.
5. Bill **rarely / simply / dearly** wouldn't listen to anything we said.
6. I couldn't **just / yet / already** have left without saying a word.
7. **Unfortunately / Rarely / Surely** you can't believe that I am guilty!
8. I opened the window, I **greatly / surely / simply** had to get some fresh air.
9. I **yet / unfortunately / greatly** can't come to your party,
10. It's okay! You can **still / strongly / well** take part in the competition next year!

Bài 4: Chọn trạng từ thích hợp. Trong một số trường hợp sẽ có nhiều hơn một câu trả lời

extensively / broadly / largely / practically / invariably

widely / considerably / effectively / literally / relatively

1. The music from the four loudspeakers was _____ deafening.
2. The factory is now _____ given over to the manufacture of spare parts.
3. It has been _____ rumoured that Mr Murwell is about to be arrested.

LIVEWORKSHEETS

4. The weather _____ changes for the worse whenever we go on holiday.

5. _____ speaking, I would agree with Jane Bowling, though not entirely.

6. The decorating is _____ finished, and we should have everything ready soon.

7. The theatre was _____ damaged in the explosion and will have to close.

8. We thought that this year's exam paper was _____ easy.

9. Her career _____ ended after her injury, although she did play again.

10. The government will be _____ encouraged by these latest figures.

LIVEWORKSHEETS